

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1- 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp tổng hợp	9 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm (05) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011.

Vốn điều lệ: 550.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm năm mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính: Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Hoàng Thế Hiến	Chủ tịch (Bầu ngày 28/06/2019)
	Ông Nguyễn Gia Du	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28/06/2019)
	Ông Nguyễn Thế Thành	Phó Chủ tịch
	Ông Hoàng Chí Cường	Thành viên
	Bà Trần Thị Minh	Thành viên
	Ông Đỗ Chí Nguyễn	Thành viên (Bầu ngày 28/06/2019)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Hoàng Chí Cường	Tổng Giám đốc
	Ông Chu Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Tạ Đăng Tính	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, 



Hoàng Chí Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2020

Số: 459 /2020/BCKT-BCTCTH/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam, được lập ngày 31/03/2020, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2020

Lưu Anh Tuấn**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1026-2019-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		529.757.520.547	571.573.549.722
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	5.492.360.321	22.829.670.518
1. Tiền	111		5.492.360.321	22.829.670.518
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		455.204.437.145	476.932.986.790
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	124.245.738.819	149.025.098.602
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	34.972.470.887	45.040.828.737
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	360.802.459.159	328.644.146.687
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(64.816.231.720)	(45.777.087.236)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	66.471.829.928	68.249.116.032
1. Hàng tồn kho	141		66.548.389.928	68.325.676.032
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(76.560.000)	(76.560.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.588.893.153	3.561.776.382
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	39.434.500	21.236.995
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		909.438.919	1.113.566.936
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	1.640.019.734	2.426.972.451
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		350.646.264.392	360.927.372.702
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.171.165.781	9.893.881.540
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	7.133.042.273	9.833.443.635
- Nguyên giá	222		32.323.667.031	32.752.114.304
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.190.624.758)	(22.918.670.669)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	38.123.508	60.437.905
- Nguyên giá	228		901.595.557	901.595.557
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(863.472.049)	(841.157.652)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	329.924.555.659	330.525.437.033
1. Đầu tư vào công ty con	251		473.305.672.855	473.305.672.855
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		54.263.592.152	54.263.592.152
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		28.883.043.675	28.883.043.675
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(226.527.753.023)	(225.926.871.649)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.550.542.952	20.508.054.129
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	13.550.542.952	20.508.054.129
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		880.403.784.939	932.500.922.424

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		181.378.301.413	248.060.840.092
I. Nợ ngắn hạn	310		179.264.638.508	245.874.207.732
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	81.433.163.685	118.289.120.976
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	11.291.655.976	14.637.225.150
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	1.933.428.025	2.334.687.557
4. Phải trả người lao động	314		6.191.797.471	7.295.032.788
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	8.457.157.461	14.231.177.794
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	46.380.344.034	41.446.602.920
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	13.263.949.874	38.770.318.565
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.313.141.982	8.870.041.982
II. Nợ dài hạn	330		2.113.662.905	2.186.632.360
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	48.000.000	73.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.17	2.065.662.905	2.113.632.360
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		699.025.483.526	684.440.082.332
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	699.025.483.526	684.440.082.332
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		550.000.000.000	550.000.000.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		550.000.000.000	550.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		50.365.544	(63.956.561)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		148.975.117.982	134.504.038.893
- LNST chưa phân phối	421a		131.891.038.893	116.286.527.070
lũy kế đến cuối kỳ trước				
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.084.079.089	18.217.511.823
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		880.403.784.939	932.500.922.424

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2020

Người lập



Trần Ngọc Tâm

Kế toán trưởng



Đặng Quang Cường

Tổng Giám đốc



Hoàng Chí Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
 Năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	305.013.833.455	167.182.722.215
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		305.013.833.455	167.182.722.215
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	292.156.777.127	141.010.252.984
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		12.857.056.328	26.172.469.231
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	62.618.816.240	69.551.150.470
7. Chi phí tài chính	22	5.22	1.802.167.568	53.340.270.492
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.200.333.089</i>	<i>598.083.886</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.23	58.743.659.419	32.550.533.765
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		14.930.045.581	9.832.815.444
11. Thu nhập khác	31		2.260.584.797	8.924.901.296
12. Chi phí khác	32		106.551.289	540.204.916
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.24	2.154.033.508	8.384.696.380
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		17.084.079.089	18.217.511.824
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		17.084.079.089	18.217.511.824

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2020


Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Tâm



Đặng Quang Cường



Hoàng Chí Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.084.079.089	18.217.511.824
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	2.718.479.752	2.784.645.693
- Các khoản dự phòng	03	19.640.025.858	47.977.864.381
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	52.174.108	52.046.255
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(62.648.532.156)	(69.551.150.470)
- Chi phí lãi vay	06	1.200.333.089	598.083.886
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(21.953.440.260)	79.001.569
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.454.175.153	(51.951.656.360)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.777.286.104	(23.495.747.901)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(43.217.959.246)	(137.130.686.824)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.945.259.047	578.171.456
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.200.333.089)	(598.083.886)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(67.643.720)	(2.097.080.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(54.262.656.011)	(214.616.081.946)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(67.775.557)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	113.798.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	62.441.125.974	69.551.150.470
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	62.441.125.974	183.281.374.913
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	75.690.589.362	146.175.054.371
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(101.205.653.765)	(110.831.245.825)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(25.515.064.403)	35.343.808.546
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(17.336.594.440)	4.009.101.513
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	22.829.670.518	18.762.460.917
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	(715.757)	58.108.088
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.492.360.321	22.829.670.518

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2020

Người lập



Trần Ngọc Tâm

Kế toán trưởng



Đặng Quang Cường

Tổng Giám đốc



Hoàng Chí Cường

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo Quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Tổng Công ty đã chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 550.000.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn điều lệ:

Cổ đông	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ sở hữu %
	Vốn góp của Nhà nước	45.512.500	455.125.000.000
Cổ đông khác	9.487.500	94.875.000.000	17
Tổng	55.000.000	550.000.000.000	100

Tên nước ngoài: Vietnam Industrial Construction Corporation

Tên viết tắt: VINAINCON;

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

Số lao động bình quân trong năm 2019: 150 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng nhà các loại; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; Cắt tạo đá và hoàn thiện đá; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Các ngành nghề kinh doanh khác đã quy định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp./.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

TT	Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Văn phòng Tổng Công ty	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
2	Trung tâm Xuất nhập khẩu và Dịch vụ vật tư kỹ thuật - TCT CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
3	Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 22 - Lý Tự Trọng - Phường Bến Nghé - Quận 1- Tp HCM
4	Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	10EF6, st.206+211, Sangkat vealvong, Khan 7makara, Phnomphenh, Cambodia
5	Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng vật tư thiết bị - Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
6	Chi nhánh Myanmar - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 01, Tòa nhà số 33, Shwe Ohn Pin Housing 2, đường Yan Shin, thị xã Yan Kin, Yangon, Myanmar

Các Công ty con của Tổng Công ty như sau:

TT	Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 2	Số 81 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 4	Tổ 5, Thị trấn Đông Anh, Hà Nội	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Thôn Đồng Thu, xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội	100,00%	100,00%
5	Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Phường Thọ Xương - Bắc Giang	100,00%	100,00%
6	Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	Km11, Quốc lộ 32, Từ Liêm, Hà Nội	52,15%	52,15%
7	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	Km 5 Khu Lâm Sản, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	71,42%	71,42%
8	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	356 A đường Hà Nội, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%
9	Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế VN	Số 156 Xã Đàn 2- Nam Đồng - Đống Đa - Hà Nội	51,00%	51,00%
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	Lầu 06, số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%
11	Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	51,00%	51,00%
12	Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	Quốc lộ 91, khóm An Thới, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	50,69%	50,69%
13	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	Số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tổng Công ty có các Công ty liên doanh, liên kết như sau:

TT	Công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Phường Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội	27,37%	27,37%
2	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	Số 158, phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, thành phố Hà Nội	36,00%	36,00%
3	Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	Quang Sơn - Đồng Hỷ - Thái Nguyên	25,00%	25,00%
4	Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	Vũ Phạm Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội	41,18%	41,18%
5	Công ty CP Bê tông ly tâm Vianincon	Tháp Phan, Đồng Lạc, Hải Dương	20,00%	20,00%
6	Công ty CP Thi công Cơ giới Vinaincon	Số 5 Phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	27,99%	27,99%
7	Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Số 5 Phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	20,70%	20,70%
8	Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	Tầng 15 tòa nhà TTC, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	23,11%	23,11%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính..

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Tổng công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại ngày 31/12/2019, Tổng Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	14 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm: phần mềm kế toán, Phần mềm quản lý trang web, phần mềm mạng LAN, Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho, phần mềm văn phòng điện tử BKAV.

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 12/04/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

	Thời gian khấu hao (số năm)
Phần mềm kế toán	02
Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho	02
Phần mềm quản lý trang Web	03
Phần mềm mạng LAN	03
Phần mềm văn phòng điện tử BKAV	03

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hoá Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và chi phí hỗ trợ tiền thuê và di dời văn phòng cho Công Ty TNHH MTV Xây lắp hoá chất được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ trong thời gian từ 2 đến 3 năm tài chính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Tổng Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong năm.
- Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng.
- Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng bảo hành công trình xây lắp, được tính bằng 5% giá trị công trình còn hạn bảo hành.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty chưa phân phối là số lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty từ hoạt động xây lắp và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu từ hoạt động xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Tổng Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức (các bên tham gia góp vốn được nhận quyền lợi từ việc góp vốn), căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông/Quyết định chia cổ tức, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Thu nhập khác của Tổng Công ty là tiền thu từ bán thanh lý công cụ, dụng cụ và cho thuê ô tô, được ghi nhận trên cơ sở phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hợp đồng bán thanh lý và các chứng từ kế toán có liên quan.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận và kết chuyển dựa trên tỷ lệ giao khoán của từng công trình đã quy định tại Hợp đồng giao khoán và phù hợp với chi phí thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan: Các công ty con, công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Nhân sự quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng bộ phận kinh doanh kinh doanh xây lắp là chủ yếu nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	3.517.032.983	1.743.425.345
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.975.327.338	21.086.245.173
Tổng	5.492.360.321	22.829.670.518

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/TH

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	124.245.738.819	149.025.098.602
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.855.887.960	5.855.887.960
Công ty Mitsui Engineering- Shipbuiding Co., Ltd	9.962.181.360	9.962.135.160
Công ty Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	4.200.375.704	-
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên - TISCO	27.191.055.200	27.191.055.200
Harbin Power Engineering Co., ltd	-	12.361.835.678
Ban QLDA N/m Alumina Nhân Cơ	452.351.602	10.683.609.124
Công ty CP Dệt may Sài Gòn	15.000.000.000	-
Tập đoàn Dầu khí Việt nam	34.393.303.337	44.234.370.058
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	2.352.227.104	8.071.268.981
Công ty GS E&C (HCMC MRT Line1 CP2)	1.338.228.741	3.312.574.829
Công ty cổ phần thủy điện Nho Quế 1	23.500.127.811	27.352.361.612
Các đối tượng khác	23.500.127.811	27.352.361.612
Tổng	124.245.738.819	149.025.098.602
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 6.2)</i>	<i>8.170.179.089</i>	<i>6.426.540.067</i>

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	34.972.470.887	45.040.828.737
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	4.102.173.574	4.102.173.574
Công ty Cổ phần Quảng Bích	580.119.862	580.119.862
Công ty CP XD và Thương mại LEPRO VN	2.250.182.909	2.250.182.909
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đông Anh	3.022.433.220	3.022.433.220
Công ty CP kết cấu thép Xây dựng	8.485.617.811	8.485.617.811
Công ty TNHH Siemens	-	7.177.403.400
Các đối tượng khác	16.531.943.511	19.422.897.961
Tổng	34.972.470.887	45.040.828.737
<i>Trong đó trả trước là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 6.2)</i>	<i>14.213.016.808</i>	<i>14.213.016.808</i>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/TH

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	360.802.459.159		328.644.146.687	
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	5.973.401.860	-	5.523.400.468	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	13.844.892.847	-	13.844.892.847	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	3.114.860.245	-	3.114.860.245	-
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Vinaincon	1.567.191.318	-	917.781.318	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn (*)	321.595.040.951	-	294.292.594.985	-
Công ty Cổ phần Xây lắp & SX công nghiệp - CIPC	4.482.262.913	-	4.404.265.913	-
Phải thu khác	4.366.681.454	-	2.713.845.953	-
Tạm ứng	5.745.627.571	-	3.720.004.958	-
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	112.500.000	-	112.500.000	-
Tổng	360.802.459.159	-	328.644.146.687	-

(*): Số phải thu của Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn gồm các khoản do Tổng Công ty đứng ra chi thanh toán hộ tiền mua hàng hóa, dịch vụ, tiền chi trả nợ gốc, lãi, phí bảo lãnh cho khoản vay ngân hàng.

5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Trong đó:	Quá hạn trên 6 tháng	Quá hạn 1- 2 năm	Quá hạn 2- 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam				695.608.000
Công ty TNHH LAVIMONT Việt Nam				2.778.462.664
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên - TISCO				27.191.055.200
Công ty CP Công nghệ AMEC				1.983.613.753
Công ty CP Xây dựng Trường Sơn				700.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đông Anh				3.022.433.220
Công ty CP XD và TM LEPRO VIETNAM				2.250.182.909
Công ty CP Xây dựng 203				4.102.173.574
Công ty Mitsui E&S (Mitsui Enginerring and Shipbuidung Co., Ltd)		4.981.090.680		-
Các đối tượng khác				17.111.611.720
Tổng		4.981.090.680		59.835.141.040

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/TH

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.887.286.308	(76.560.000)	2.408.800.461	(76.560.000)
Công cụ, dụng cụ	-	-	52.955.003	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	64.661.103.620	-	65.863.920.568	-
Tổng	66.548.389.928	(76.560.000)	68.325.676.032	(76.560.000)

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	39.434.500	21.236.995
Chi phí khác và công cụ dụng cụ chờ phân bổ	39.434.500	21.236.995
b) Dài hạn	13.550.542.952	20.508.054.129
Giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hóa	13.401.219.999	13.401.219.999
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	149.322.953	498.904.630
Chi phí khác chờ phân bổ	-	6.607.929.500
Tổng	13.589.977.452	20.529.291.124

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị thiết bị vận tải, truyền dẫn	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	20.522.634.161	525.976.000	10.545.609.262	1.157.894.881	32.752.114.304
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	428.447.273	-	428.447.273
Thanh lý	-	-	428.447.273	-	428.447.273
Số dư tại 31/12/2019	20.522.634.161	525.976.000	10.117.161.989	1.157.894.881	32.323.667.031
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	12.756.394.430	516.445.448	8.848.828.399	797.002.392	22.918.670.669
Tăng trong năm	1.843.737.924	6.727.392	701.431.057	148.504.989	2.700.401.362
Khấu hao trong năm	1.843.737.924	6.727.392	701.431.057	148.504.989	2.700.401.362
Giảm trong năm	-	-	428.447.273	-	428.447.273
Thanh lý	-	-	428.447.273	-	428.447.273
Số dư tại 31/12/2019	14.600.132.354	523.172.840	9.121.812.183	945.507.381	25.190.624.758
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2019	7.766.239.731	9.530.552	1.696.780.863	360.892.489	9.833.443.635
Tại 31/12/2019	5.922.501.807	2.803.160	995.349.806	212.387.500	7.133.042.273

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 với giá trị: 7.666.337.788 đồng (tại ngày 31/12/2018 là: 7.666.337.788 đồng).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/TH

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2019	666.595.557	235.000.000	901.595.557
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	666.595.557	235.000.000	901.595.557
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2019	606.157.652	235.000.000	841.157.652
Tăng trong năm	22.314.397	-	22.314.397
Khấu hao trong năm	22.314.397	-	22.314.397
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	628.472.049	235.000.000	863.472.049
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2019	60.437.905	-	60.437.905
Tại 31/12/2019	38.123.508	-	38.123.508

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 -DN/TH

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

	31/12/2019 (VND)			01/01/2019 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2	70.000.000.000	-	70.000.000.000	70.000.000.000	-	70.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	90.000.000.000	-	90.000.000.000	90.000.000.000	-	90.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	10.000.000.000	(10.000.000.000)	-	10.000.000.000	(10.000.000.000)	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	200.000.000.000	(200.000.000.000)	-	200.000.000.000	(200.000.000.000)	-
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	24.386.208.045	-	24.386.208.045	24.386.208.045	-	24.386.208.045
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	4.024.058.696	(4.024.058.696)	-	4.024.058.696	(4.024.058.696)	-
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	38.035.530.934	-	38.035.530.934	38.035.530.934	-	38.035.530.934
Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	2.792.888.482	-	2.792.888.482	2.792.888.482	-	2.792.888.482
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	12.201.283.784	-	12.201.283.784	12.201.283.784	-	12.201.283.784
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	4.547.145.641	(1.205.722.853)	3.341.422.788	4.547.145.641	(1.205.722.853)	3.341.422.788
Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	15.278.557.273	-	15.278.557.273	15.278.557.273	-	15.278.557.273
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	2.040.000.000	(2.024.313.156)	15.686.844	2.040.000.000	(2.024.313.156)	15.686.844
Cộng:	473.305.672.855	(217.254.094.705)	256.051.578.150	473.305.672.855	(217.254.094.705)	256.051.578.150



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thông tin khoản đầu tư vào công ty con

MẪU B 09 - DN/TH

STT	Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 2	Số 81 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh	100%	100%
2	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 4	Tổ 5, Thị trấn Đông Anh, Hà Nội	100%	100%
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	100%	100%
4	Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Phường Thọ Xương, Bắc Giang	100%	100%
5	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Thôn Đồng Thu, xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	100%	100%
6	Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	Km 11, Quốc lộ 32, Từ Liêm, Hà Nội	52,15%	52,15%
7	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	Km 5 Khu Lâm Sản, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	71,42%	71,42%
8	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	356A đường Hà Nội, phường Phước Long A, quận 9, TP. HCM	51,00%	51,00%
9	Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	Số 156 Xã Đàn 2, Nam Đồng, Đống Đa, Hà Nội	51,00%	51,00%
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	Lầu 06, số 22 Lý Tự Trọng, quận 1, TP. HCM	51,63%	51,63%
11	Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	51,00%	51,00%
12	Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	Quốc lộ 91, khóm An Thới, phường Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	50,69%	50,69%
13	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	Số 22 Lý Tự Trọng, quận 1, TP. HCM	51,00%	51,00%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 -DN/TH

Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
Đầu tư vào Công ty liên kết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	6.634.922.757	-	6.634.922.757	6.634.922.757
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	14.300.768.318	-	14.300.768.318	14.300.768.318
Công ty CP Khai thác đá với Quang Sơn	2.730.001.416	-	2.730.001.416	2.730.001.416
Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	742.806.389	(481.349.227)	261.457.162	261.457.162
Công ty CP Bé tông ly tâm Vinaincon	8.010.131.008	(3.910.849.866)	4.099.281.142	(481.349.227)
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	2.428.000.000	-	2.428.000.000	(3.309.968.492)
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	6.208.620.000	-	6.208.620.000	4.700.162.516
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	13.208.342.264	-	13.208.342.264	2.428.000.000
Tổng	54.263.592.152	(4.392.199.093)	49.871.393.059	(3.791.317.719)

STT	Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Phường Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội	27,37%	27,37%
2	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	Số 158, phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, TP. Hà Nội	36,00%	36,00%
3	Công ty CP Khai thác đá với Quang Sơn	Quang Sơn, Đông Hỷ, Thái Nguyên	25,00%	25,00%
4	Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	Vũ Phạm Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội	28,00%	28,00%
5	Công ty CP Bé tông ly tâm Vinaincon	Thôn Tháp Phan, Đồng Lạc, Nam Sách, Hải Dương	20,00%	20,00%
6	Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	Số 5 phố Láng Hạ, phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	28,00%	28,00%
7	Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon (E & C)	Số 5 phố Láng Hạ, phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	20,70%	20,70%
8	Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	Tầng 15 tòa nhà TTC, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	23,10%	23,10%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư khác

	31/12/2019 (VND)			01/01/2019 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty CP Lắp máy và Xây dựng điện Miền Nam	779.612.900	-	779.612.900	779.612.900	-	779.612.900
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất công nghiệp	4.123.185.470	-	4.123.185.470	4.123.185.470	-	4.123.185.470
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng công nghiệp	10.032.000.000	-	10.032.000.000	10.032.000.000	-	10.032.000.000
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Công nghiệp dân dụng	899.972.230	-	899.972.230	899.972.230	-	899.972.230
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	2.100.925.000	(43.861.825)	2.057.063.175	2.100.925.000	(43.861.825)	2.057.063.175
Công ty CP TM Xây lắp Công nghiệp Thăng Long	2.086.292.176	-	2.086.292.176	2.086.292.176	-	2.086.292.176
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Pha	8.861.055.899	(4.837.597.400)	4.023.458.499	8.861.055.899	(4.837.597.400)	4.023.458.499
Tổng	28.883.043.675	(4.881.459.225)	24.001.584.450	28.883.043.675	(4.881.459.225)	24.001.584.450

Tại ngày lập báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 -DN/TH

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	81.433.163.685	81.433.163.685	118.289.120.976	118.289.120.976
Công ty Cổ phần cơ khí xây dựng số 18 - COMA18	3.452.129.000	3.452.129.000	3.452.129.000	3.452.129.000
DongJin Co., Lts	1.009.353.589	1.009.353.589	1.009.353.589	1.009.353.589
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Maksteel	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000
Công ty Cổ phần Đầu tư, Phát triển và Chuyển giao Công nghệ	-	-	3.731.645.994	3.731.645.994
Phải trả các đối tượng khác	69.924.026.096	69.924.026.096	103.048.337.393	103.048.337.393
Tổng	81.433.163.685	81.433.163.685	118.289.120.976	118.289.120.976
<i>Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết xem tại thuyết minh 6.2)</i>	<i>30.221.693.600</i>	<i>30.221.693.600</i>	<i>59.304.511.233</i>	<i>59.304.511.233</i>

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CP Đầu tư TM và Vận tải Thiên Phúc	-	13.794.765.600
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	7.998.310.791	-
Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa Phương Đông	2.339.100.000	-
Các đối tượng khác	954.245.185	842.459.550
Tổng	11.291.655.976	14.637.225.150

5.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2019 (VND)		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019 (VND)	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	685.757.108	1.352.665.463	1.788.323.424	-	250.099.147
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	585.381.212	-	585.381.212	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	825.000.000	-	-	-	825.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	512.205.224	234.193.021	238.956.401	237.890.667	310.633.719	33.687.251
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Các khoản phải nộp ở nước ngoài (*)	504.386.015	1.414.737.428	214.074.258	1.044.900	504.386.015	1.649.641.627
Tổng	2.426.972.451	2.334.687.557	2.395.077.334	2.031.258.991	1.640.019.734	1.933.428.025

(*) Là các khoản thuế phải nộp của Chi nhánh Myanmar và Chi nhánh Campuchia tại Cộng hòa Liên bang Myanmar và Vương Quốc Campuchia, nơi 02 Chi nhánh đăng ký và hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 -DN/TH

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	8.457.157.461	14.231.177.794
Trích trước chi phí công trình TBA 35/110	802.027.280	802.027.280
Truong Bành - Quý Hợp	1.033.369.146	1.033.369.146
Nhà máy điện gió đảo Phú Quý	-	4.557.733.268
Công trình Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn - phần Lắp	-	1.370.075.452
Trích trước chi phí lãi vay phải trả nhà đầu tư mua cổ phần lần đầu	-	36.207.349
Trích trước chi phí Dự án Nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng	670.107.993	-
Công trình ĐTXD Công viên Thiên niên kỷ	-	74.747.604
Dự án Nhiệt điện Thái Bình (JURONG)	5.951.653.042	6.357.017.695
Chi phí phải trả dài hạn khác	-	-
Tổng	8.457.157.461	14.231.177.794

5.15 Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	46.380.344.034	41.446.602.920
Kinh phí công đoàn;	524.609.811	544.993.856
Bảo hiểm xã hội;	402.610.526	210.269.066
Bảo hiểm y tế;	6.523.605	42.810.702
Bảo hiểm thất nghiệp;	4.166.405	18.991.102
Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.394.433.687	40.629.538.194
Công ty TNHH MTV Xây lắp hóa chất	9.638.164.545	9.638.164.545
Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinaincon	-	1.502.346.146
Cục thuế Hà Nội	14.201.251.452	14.201.251.452
Khoản vay phải trả cho CBCNV	13.269.955.960	9.698.475.864
Các khoản phải trả khác	8.285.061.730	5.589.300.187
b) Dài hạn	48.000.000	73.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	48.000.000	73.000.000
Tổng	46.428.344.034	41.519.602.920

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 -DN/TH

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2019 (VND)		Trong năm		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	13.263.949.874	13.263.949.874	75.690.589.362	101.196.958.053	38.770.318.565	38.770.318.565
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam Chi nhánh Sở Giao dịch 1 (*)	6.170.310.159	6.170.310.159	34.631.676.258	56.450.252.109	27.988.886.010	27.988.886.010
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam Chi nhánh Sở Giao dịch 1 (**)	7.000.000.000	7.000.000.000	41.058.913.104	44.296.401.656	10.237.488.552	10.237.488.552
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh YANGON	-	-	-	450.000.000	450.000.000	450.000.000
Ông Kim Tae Byung	93.639.715	93.639.715	-	304.288	93.944.003	93.944.003
Tổng	13.263.949.874	13.263.949.874	75.690.589.362	101.196.958.053	38.770.318.565	38.770.318.565

(*): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/8137625/HĐTDHM ngày 08/11/2018, hạn mức tín dụng thường xuyên là 70.000.000.000 đồng. Trong đó, giới hạn cho vay ngắn hạn, mở LC và bảo lãnh thanh toán tối đa là 60.000.000.000 đồng. Mục đích là bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian cho vay: được xác định theo từng hợp đồng cụ thể. Tổng Công ty bảo lãnh khoản vay này, không có tài sản đảm bảo.

(**): Hợp đồng tín dụng số 01/2018/534/HĐTDHM ngày 08/11/18: Hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 365.000.000.000 VNĐ gồm cả VNĐ và ngoại tệ quy đổi. Trong đó dư nợ vay, bảo lãnh thanh toán và mở L/C tối đa tại mọi thời điểm là 110.000.000.000 VNĐ. Hạn mức này đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C của Tổng Công ty Vinaincon và Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng vật tư thiết bị (MPC). Mục đích: cho vay ngắn hạn, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành.

5.17 Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Dài hạn		
Dự phòng về bảo hành công trình	2.065.662.905	2.113.632.360
Tổng	2.065.662.905	2.113.632.360

5.18 **Vốn chủ sở hữu**

a. **Biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	550.000.000.000	(1.812.761)	119.018.527.069	669.016.714.308
Tăng trong năm	-	-	18.217.511.824	18.217.511.824
Lợi nhuận sau thuế	-	-	18.217.511.824	18.217.511.824
Giảm trong năm	-	62.143.800	2.732.000.000	2.794.143.800
Trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	2.732.000.000	2.732.000.000
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi ngoại tệ	-	62.143.800	-	62.143.800
Số dư tại 31/12/2018	550.000.000.000	(63.956.561)	134.504.038.893	684.440.082.332
Số dư tại 01/01/2019	550.000.000.000	(63.956.561)	134.504.038.893	684.440.082.332
Tăng trong năm	-	114.322.105	17.084.079.089	17.198.401.194
Lợi nhuận sau thuế	-	-	17.084.079.089	17.084.079.089
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	-	114.322.105	-	114.322.105
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	2.613.000.000	2.613.000.000
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	2.613.000.000	2.613.000.000
Số dư tại 31/12/2019	550.000.000.000	50.365.544	148.975.117.982	699.025.483.526

b. **Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn góp của Nhà nước	455.125.000.000	455.125.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	94.875.000.000	94.875.000.000
Tổng	550.000.000.000	550.000.000.000

c. **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	550.000.000.000	550.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 -DN/TH

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.000.000	55.000.000
Cổ phiếu phổ thông	55.000.000	55.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP		

5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	228.291.333.796	167.182.722.215
Doanh thu bán hàng	76.722.499.659	-
Tổng	305.013.833.455	167.182.722.215

5.20 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	215.434.267.461	141.010.252.984
Giá vốn hàng bán	76.722.509.666	-
Tổng	292.156.777.127	141.010.252.984

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	35.647.108.332	22.479.299.299
Cổ tức và lợi nhuận được chia	26.794.095.268	47.069.324.029
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	63.290.535	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh đánh giá lại cuối năm	114.322.105	2.527.142
Tổng	62.618.816.240	69.551.150.470

5.22 Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.200.333.089	598.083.886
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	600.881.374	52.625.447.014
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	116.870	116.717.197
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	22.395
Chi phí tài chính khác	836.235	-
Tổng	1.802.167.568	53.340.270.492

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 -DN/TH

5.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	22.464.408.500	21.246.483.476
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng VP	407.148.905	426.718.952
Chi phí khấu hao	2.711.711.129	2.617.864.011
Thuế, phí, lệ phí	640.738.564	326.343.807
Hoàn/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	19.039.144.484	(603.933.176)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.724.691.614	3.868.327.647
Chi phí khác bằng tiền	10.755.816.223	4.668.729.048
Tổng	58.743.659.419	32.550.533.765

5.24 Lợi nhuận khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập bảo hành công trình	-	5.394.846.017
Thu nhập từ thanh lý, tài sản công cụ dụng cụ	210.526.182	220.017.500
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	1.943.329.448	1.740.873.726
Thu nhập khác	106.729.167	1.569.164.053
Tổng	2.260.584.797	8.924.901.296
Chi phí khác		
Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	-	359.132.976
Chi phí thanh lý nhượng bán công cụ dụng cụ	3.120.000	-
Chi phí khác	103.431.289	181.071.940
Tổng	106.551.289	540.204.916
Lợi nhuận khác:	2.154.033.508	8.384.696.380

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	17.084.079.089	18.217.511.824
Điều chỉnh tăng	-	246.019.655
Điều chỉnh giảm (cổ tức được chia)	26.794.095.268	47.069.324.029
Thu nhập chịu thuế công ty	(9.710.016.179)	(28.605.792.550)
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế phải nộp theo Quyết định cơ quan thuế	-	-
Tổng	-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 -DN/TH

5.26 Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	18.140.018.272	11.105.571.067
Chi phí nhân công	27.064.781.203	30.645.050.393
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.718.438.521	2.784.645.693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.692.947.604	31.665.791.691
Chi phí khác bằng tiền	20.562.358.938	19.172.565.177
Tổng	133.178.544.538	95.373.624.021

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Giao dịch với nhân sự chủ chốt**

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	1.317.447.000	
Ban Tổng Giám đốc	Lương, thu nhập khác	1.155.822.000	2.564.713.000

Giao dịch với các bên liên quan

Mua hàng hóa, dịch vụ với công ty con, đơn vị trực thuộc	Nội dung	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi nhánh TCT tại Miền Nam	Giá trị xây lắp	57.897.656.978	3.865.103.524
Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng Vật tư thiết bị	Giá trị xây lắp	113.086.966.215	86.526.083.850
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Mua Clinker	76.700.396.409	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Lãi vay chi hộ	35.320.644.215	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Thuê kho	338.951.880	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	Giá trị xây lắp	-	370.758.182

Mua hàng hóa, dịch vụ với công ty liên kết	Nội dung	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty CP TV Thiết kế và XD VINAINCON	Dịch vụ	635.292.990	457.012.742
Công ty CP TV Thiết kế và XD VINAINCON	Mua sắm thiết bị dự án Sông Hậu 1	19.253.326.000	457.012.742

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 -DN/TH

Cổ tức, lợi nhuận được chia	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	Công ty con	876.553.255	14.919.702.180
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	Công ty con	7.666.735.513	15.766.292.549
Công ty CP XNK TM Hợp tác NL Quốc tế VN	Công ty con	127.500.000	76.500.000
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	Công ty con	6.542.382.000	3.271.191.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5	Công ty con	688.500.000	688.500.000
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm An Giang	Công ty con	5.412.865.500	5.412.865.500
Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	Công ty con	-	1.422.055.800
Công ty Cổ phần Khai thác đá vôi Quang Sơn	Công ty liên kết	200.000.000	150.000.000
Công ty Cổ phần Kết cầu thép Xây dựng	Công ty liên kết	1.768.000.000	1.768.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Công ty liên kết	517.293.000	517.293.000
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	Công ty đầu tư	-	126.000.000
Công ty CP TV Thiết kế và XD VINAINCON	Công ty liên kết	1.552.155.000	1.241.724.000
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới VINAINCON	Công ty liên kết	364.200.000	971.200.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	Công ty liên kết	432.000.000	432.000.000
Công ty CP TM Xây lắp CN Thăng Long	Công ty đầu tư	360.000.000	306.000.000
Công ty CP Tư vấn thiết kế CN và Dân dụng	Công ty đầu tư	285.911.000	-
Tổng		26.794.095.268	47.069.324.029

Số dư với các bên liên quan

Nội dung	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng		2.092.290.898	2.092.290.898
Công ty CP Bê tông ly tâm Vianincon	Công ty liên kết	362.971.270	362.971.270
Công ty CP Xây lắp & SX Công nghiệp	Công ty con	1.729.319.628	1.729.319.628

Nội dung	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khác		352.458.083.404	323.153.427.683
Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 5	Công ty con	688.500.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoá chất Hà Bắc	Công ty con	3.114.860.245	3.114.860.245
Công ty CP Xây lắp & SX Công nghiệp	Công ty con	4.482.262.913	4.404.265.913
Công ty TNHH NN MTV Xây lắp Hoá chất	Công ty con	5.973.401.860	5.523.400.468
Công ty CP Cơ khí Xây lắp Hoá chất	Công ty con	13.844.892.847	13.844.892.847
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Công ty con	321.595.040.951	294.292.594.985
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng VINAINCON	Công ty liên kết	14.823.479	-
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết	498.250.586	487.669.866
Công ty CP Đầu tư và SX Công nghiệp - VLiệu	Công ty liên kết	-	280.395.836
Công ty CP Cơ khí Hồng Nam	Công ty liên kết	517.293.000	-
Công ty CP Thi công cơ giới VINAINCON	Công ty liên kết	1.567.191.318	917.781.318
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	Công ty đầu tư	-	126.000.000
Công ty CP ĐT và Khoáng sản VINAINCON	Công ty đầu tư	161.566.205	161.566.205

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 -DN/TH

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán		14.213.016.808	14.213.016.808
Chi nhánh Công ty TNHH NN MTV Xây lắp Hoá Chất - H36	Chi nhánh của Công ty con	422.124.666	422.124.666
Chi nhánh Công ty TNHH NN MTV Xây lắp Hoá Chất - H76	Chi nhánh của Công ty con	592.695.000	592.695.000
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết	4.712.579.331	4.712.579.331
Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng	Công ty liên kết	8.485.617.811	8.485.617.811

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả người bán		30.221.693.600	59.304.511.233
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất Hà Bắc	Công ty con	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	Công ty con	3.297.296.787	3.297.296.787
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Công ty con	2.056.487.284	1.883.640.216
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	Công ty con	-	183.283.210
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	Công ty con	-	-
Công ty CP Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	Công ty con	5.381.185.148	5.381.185.148
Công ty CP Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	Công ty con	1.092.597.880	1.092.597.880
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Công ty liên kết	789.194.170	789.194.170
Công ty CP TV Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Công ty liên kết	2.424.335.511	2.701.540.222
Công ty CP TV Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Công ty liên kết	15.139.144.340	43.934.321.120
Công ty CP Thi công cơ giới VINAINCON	Công ty liên kết	41.452.480	41.452.480

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả khác			
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa Chất	Công ty con	9.638.164.545	9.638.164.545

6.2 Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2019 được lập dựa trên cơ sở Tổng Công ty đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai (12 tháng). Tổng Công ty không có ý định giải thể hay ngừng hoạt động kinh doanh cũng như bị buộc phải thu hẹp đáng kể hoạt động kinh doanh.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 -DN/TH

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

Số liệu so sánh đã được điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu theo Biên bản kiểm toán Nhà nước ngày 02/08/2019 như sau:

TÀI SẢN	Mã số	01/01/2019	31/12/2018	Chênh lệch
		Trình bày lại VND	Đã trình bày VND	
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	2.200.661.709	2.426.972.451	(226.310.742)
Cộng Tài sản:		2.200.661.709	2.426.972.451	(226.310.742)

NGUỒN VỐN

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.108.376.815	2.086.735.906	21.640.909
Phải trả ngắn hạn khác	319	41.446.602.920	43.175.259.808	(1.728.656.888)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	134.504.038.893	133.023.333.656	1.480.705.237
Cộng Nguồn vốn:		178.059.018.628	178.285.329.370	(226.310.742)

CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Mã số	Năm 2018	Năm 2018	Chênh lệch
		Trình bày lại VND	Đã trình bày VND	
Doanh thu BH và cung cấp DV	01	167.182.722.215	182.916.686.658	(15.733.964.443)
Giá vốn hàng bán	11	141.010.252.984	156.744.217.427	(15.733.964.443)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32.550.533.765	32.528.892.856	21.640.909
Thu nhập khác	31	8.924.901.296	7.422.555.150	1.502.346.146
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	18.217.511.824	16.736.806.587	1.480.705.237
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	18.217.511.824	16.736.806.587	1.480.705.237

CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Mã số	Năm 2018	Năm 2018	Chênh lệch
		Trình bày lại VND	Đã trình bày VND	
Lợi nhuận trước thuế	01	18.217.511.824	16.736.806.587	1.480.705.237
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	79.001.569	(1.401.703.668)	1.480.705.237
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(137.130.686.824)	(135.649.981.587)	(1.480.705.237)

Người lập



Trần Ngọc Tâm

Kế toán trưởng



Đặng Quang Cường

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2020
Tổng Giám đốc



Hoàng Chí Cường